

Công ty cổ phần CBTS&XNK CÀ MAU.
(CAMIMEX)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2010.

(Từ ngày: **01/01/2010** đến hết ngày: **30/9/2010**).

Nơi nhận:

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Mẫu số: B 01-DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

(tại ngày 30 tháng 9 năm 2010).

Đơn vị tính: đồng.

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ.	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		954,401,078,927	632,633,931,176
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		20,896,511,809	45,909,674,525
1. Tiền.	111	V.01	20,896,511,809	45,909,674,525
2. Các khoản tương đương tiền.	112		0	0
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.02	23,120,000,000	23,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		23,120,000,000	23,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.	129		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		264,361,362,488	87,560,597,579
1. Phải thu khách hàng.	131		192,150,206,125	72,172,209,189
2. Trả trước cho người bán.	132		68,907,844,958	13,084,582,626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác.	135	V.03	3,303,311,405	2,303,805,764
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	139		0	0
IV.- Hàng tồn kho:	140		548,118,770,072	310,336,652,632
1. Hàng tồn kho.	141	V.04	548,118,770,072	332,336,652,632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149			(22,000,000,000)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		97,904,434,558	165,827,006,440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151		992,420,882	787,286,947
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		30,775,549,485	8,514,089,930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	154	V.05	533,698,185	37,040,696
5. Tài sản ngắn hạn khác.	158		65,602,766,006	156,488,588,867
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260):	200		133,938,507,128	128,879,297,140
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ.	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác.	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		133,555,519,843	128,302,476,520
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.08	105,698,137,997	103,093,278,589
- Nguyên giá.	222		203,876,619,919	194,541,006,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(98,178,481,922)	(91,447,728,091)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224	V.09	0	0
- Nguyên giá.	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	1,137,514,095	1,347,017,051
- Nguyên giá.	228		2,793,913,542	2,793,913,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(1,656,399,447)	(1,446,896,491)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	230	V.11	26,719,867,751	23,862,180,880
III.- Bất động sản đầu tư:	240	V.12	0	0
- Nguyên giá.	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	242		0	0
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.	252		0	0

3. Đầu tư dài hạn khác.	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*).	259		0	0
V.- Tài sản dài hạn khác:	260		382,987,285	576,820,620
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.14	0	193,833,335
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.21	382,987,285	382,987,285
3. Tài sản dài hạn khác.	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		1,088,339,586,055	761,513,228,316

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ.	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		917,563,906,765	623,400,937,558
I.- Nợ ngắn hạn:	310		861,353,472,264	614,040,727,249
1. Vay và nợ ngắn hạn.	311	V.15	744,107,584,408	535,299,960,732
2. Phải trả người bán.	312		78,485,884,399	41,928,279,932
3. Người mua trả tiền trước.	313		4,690,216,384	819,875,876
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	314	V.16	337,761,215	1,272,569,226
5. Phải trả người lao động.	315		5,630,605,556	3,542,862,186
6. Chi phí phải trả.	316	V.17	31,204,833	4,777,232,916
7. Phải trả nội bộ.	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải, nộp ngắn hạn khác.	319	V.18	28,070,215,469	26,399,946,381
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	320		0	0
II.- Nợ dài hạn:	330		56,210,434,501	9,360,210,309
1. Phải trả dài hạn người bán.	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ.	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác.	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn.	334	V.20	56,210,434,501	9,204,059,625
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	336		0	156,150,684
7. Dự phòng phải trả dài hạn.	337		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		170,775,679,290	138,112,290,758
I.- Vốn chủ sở hữu:	410	V.22	166,131,660,055	130,497,678,292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	411		114,967,970,000	114,967,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu.	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*).	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	416		0	(2,362,248,902)
7. Quỹ đầu tư phát triển.	417		1,484,114,927	1,484,114,927
8. Quỹ dự phòng tài chính.	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	419		1,602,225,472	2,853,995,472
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	420		48,077,349,656	13,553,846,795
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421		0	0
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		4,644,019,235	7,614,612,466
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	431		4,644,019,235	7,614,612,466
2. Nguồn kinh phí.	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400):	440		1,088,339,586,055	761,513,228,316

0

0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

CHỈ TIÊU.	T.Minh	Số cuối năm.	Số đầu năm.
1. Tài sản thuê ngoài.	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.			

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.			
4. Nợ khó đòi đã xử lý.		24,192,000	24,192,000
5. Ngoại tệ các loại.			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án.			

Lập ngày **25** tháng **10** năm **2010**.

LẬP BIỂU
(Đã ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Đã ký)

P. TỔNG GIÁM ĐỐC.
(Đã ký)

LỮ HỒNG LAM.

TRẦN QUỐC PHONG.

HỒ VĂN DÒN

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Mẫu số: B 02-DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

9 tháng năm 2010.

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý III/2010	Lũy kế từ đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	451,273,401,225	1,081,074,889,054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		3,226,110,549	5,637,191,732
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		448,047,290,676	1,075,437,697,322
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	413,193,903,847	964,851,657,322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		34,853,386,829	110,586,040,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.26	11,950,291,539	38,575,473,281
7. Chi phí tài chính.	22	VI.28	16,220,306,724	40,597,349,608
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		9,728,295,657	28,645,053,039
8. Chi phí bán hàng.	24		20,810,602,033	52,612,780,167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		5,035,281,459	13,334,546,192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		4,737,488,152	42,616,837,314
11. Thu nhập khác.	31		217,603,354	739,408,718
12. Chi phí khác.	32		230,941,400	870,030,779
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(13,338,046)	(130,622,061)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		4,724,150,106	42,486,215,253
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	472,415,010	4,408,752,938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60		4,251,735,096	38,077,462,315
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70			

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2010.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC.

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

LỮ HỒNG LAM.

TRẦN QUỐC PHONG.

HỒ VĂN DÒN

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

9 tháng năm 2010.

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	09 tháng đầu năm nay.
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		8,362,906,508
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(908,802,088,744)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(34,330,575,171)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(28,360,901,446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(9,415,145,108)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		3,499,528,560,632
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(5,156,661,836,230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		(2,629,679,079,559)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(1,644,855,024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(6,920,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		4,255,524,663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(4,309,330,361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.	33		1,288,129,195,466
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		1,320,846,051,738
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		2,608,975,247,204
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(25,013,162,716)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		45,909,674,525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	70	VII.34	20,896,511,809

LẬP BIỂU

(Đã ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2010.

P. TỔNG GIÁM ĐỐC.

(Đã ký)

LỮ HỒNG LAM.

TRẦN QUỐC PHONG.

HỒ VĂN DÒN

Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.

Mẫu số: B 02-DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

(Từ ngày: 01/01/2010 đến hết ngày: 30/9/2010).

I.- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm **thứ năm** chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ DNNN sang Công ty cổ phần theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Thông tư 126/2004/TT-BTC ngày 24/11/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

II.- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: (bắt đầu từ ngày: **01-01-2010**, kết thúc vào ngày: **31-12-2010**).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam.

III.- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV.- Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Kiểm kê định kỳ (cuối năm).

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, phân ảnh qua 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Nguyên giá TSCĐ bao gồm: Giá mua + Chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng; Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu cũng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Kê khai thường xuyên.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo Kết quả HĐKD được ghi nhận căn cứ trên hoá đơn GTGT đã lập khi hàng hoá, dịch vụ đã được cung cấp.

- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu HĐĐng TChính;
 - Doanh thu HĐĐng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại;
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng).

01- Tiền:

- Tiền mặt:
- Tiền gửi ngân hàng:
- Tiền đang chuyển:

Cuối kỳ.

Đầu năm.

2,042,987,428	126,776,484
18,853,524,381	45,782,898,041
0	0

Cộng:

20,896,511,809

45,909,674,525

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:
- Đầu tư ngắn hạn khác (TG có kỳ hạn 1 năm EXIMBANK Tây Đô - 128.) :
- Đầu tư ngắn hạn khác (TG có kỳ hạn 1 năm BIDV Cà Mau - 128.) :
- Đầu tư ngắn hạn khác (TG có kỳ hạn 1 năm CN NHPT KV Minh Hải -128.) :
- Đầu tư ngắn hạn khác (TG có kỳ hạn 3 tháng VIB Cà Mau - 128)
- Đầu tư ngắn hạn khác (CN HTX Nhị Nguyệt ứng nuôi tôm - 128).
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Cuối kỳ.

Đầu năm.

0	0
11,000,000,000	11,000,000,000
7,000,000,000	7,000,000,000
5,000,000,000	5,000,000,000
	0
120,000,000	0
0	0

Cộng:

23,120,000,000

23,000,000,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

- Phải thu về cổ phần hoá:
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:
- Phải thu người lao động:
- Phải thu của khách hàng.
- Trả trước cho người bán.
- Phải thu khác:

Cuối kỳ.

Đầu năm.

0	0
0	0
0	0
192,150,206,125	72,172,209,189
68,907,844,958	13,084,582,626
3,303,311,405	2,303,805,764

Cộng:

264,361,362,488

87,560,597,579

04- Hàng tồn kho:

- Hàng mua đang đi đường:
- Nguyên liệu, vật liệu:
- Công cụ dụng cụ:
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:
- Thành phẩm:
- Dự phòng giảm giá HTK.
- Hàng hoá:
- Hàng gởi đi bán:
- Hàng hoá kho bảo thuế:
- Hàng hoá bất động sản:

Cuối kỳ.

Đầu năm.

0	0
10,435,202,222	7,029,463,376
1,817,477,842	404,405,987
0	0
535,850,369,798	324,880,666,112
	(22,000,000,000)
15,720,210	22,117,157
0	0
0	0
0	0

Cộng giá gốc hàng tồn kho:

548,118,770,072

310,336,652,632

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các T/Hợp hoặc SKiên dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá hàng tồn kho:

	Cuối kỳ.	Đầu năm.
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:		0
- Tiền thuê đất (kho 500 tấn) chưa đưa vào chi phí.		0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế nhập khẩu chưa hoàn.	533,698,185	37,040,696
Cộng:	533,698,185	37,040,696
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ.	Đầu năm.
- Cho vay dài hạn nội bộ:	0	0
-	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:	0	0
Cộng:	0	0
07- Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ.	Đầu năm.
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác:	0	0
- Cho vay không có lãi:	0	0
- Phải thu dài hạn khác:	0	0
Cộng:	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải.	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	61,650,327,447	125,732,411,187	2,356,489,815	3,543,167,510	1,258,610,721	194,541,006,680
+ Mua trong năm.	0	6,970,013,269	156,286,525	2,209,313,445	0	9,335,613,239
+ Sửa chữa TSCĐ.	0	0	0	0	0	0
+ Đầu tư XD CB hoàn thành.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (hư hỏng).	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	61,650,327,447	132,702,424,456	2,512,776,340	5,752,480,955	1,258,610,721	203,876,619,919
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	27,114,264,940	61,154,410,832	1,314,817,139	1,096,081,927	768,153,253	91,447,728,091
+ Khấu hao trong năm.	1,981,354,198	4,269,113,090	210,127,391	220,321,771	49,837,381	6,730,753,831
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	29,095,619,138	65,423,523,922	1,524,944,530	1,316,403,698	817,990,634	98,178,481,922
GTCL của TSCĐ hữu hình:						
- Tại ngày đầu năm.	34,536,062,507	64,578,000,355	1,041,672,676	2,447,085,583	490,457,468	103,093,278,589
- Tại ngày cuối năm.	32,554,708,309	67,278,900,534	987,831,810	4,436,077,257	440,620,087	105,698,137,997

* GTCL cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê TChính:						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm.	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.		TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá TSCĐ vô hình:						
Số dư đầu năm:	2,793,913,542	0	0	0	0	2,793,913,542
+ Mua trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng do hợp nhất KD.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	2,793,913,542	0	0	0	0	2,793,913,542
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	1,446,896,491	0	0	0	0	1,446,896,491
+ Khấu hao trong năm.	209,502,956	0	0	0	0	209,502,956
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	1,656,399,447	0	0	0	0	1,656,399,447
GTCL của TSCĐ vô hình:						
- Tại ngày đầu năm.	1,347,017,051	0	0	0	0	1,347,017,051
- Tại ngày cuối năm.	1,137,514,095	0	0	0	0	1,137,514,095

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Cuối năm.

Đầu năm.

26,719,867,751

23,862,180,880

Trong đó (những công trình lớn):

+ Công trình: Giải tỏa mặt bằng XD Nhà máy Cá ở Hậu Giang (từ 2007).

23,795,850,000

23,795,850,000

+ Công trình: Tiền mua đất Kiên Giang.

1,197,372,000

0

+ Công trình: Các công trình khác còn lại.

1,726,645,751

66,330,880

+ Công trình:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm.
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-		
-		
13- Đầu tư dài hạn khác:	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0
- Đầu tư trái phiếu.	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0
- Cho Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Khu vực Minh Hải vay để đảm bảo nợ vay.	0	0
- Cho vay dài hạn.	0	0
-	0	0
Cộng:	0	0
14- Chi phí trả trước dài hạn:	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.	0	0
- Chi phí sửa chữa tài sản.	0	193,833,335
- Chi phí CCDC chờ phân bổ.	0	0
Cộng:	0	193,833,335
15- Vay và nợ ngắn hạn:	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
- Vay ngắn hạn:	744,107,584,408	504,795,567,707
Trong đó: Ngân hàng ACB Cà Mau.	73,287,810,000	125,532,400,000
Ngân hàng ANZ.	153,500,000,000	75,800,000,000
Ngân hàng đầu tư & phát triển (BIDV - Cà Mau).	9,787,615,532	9,397,003,150
Ngân hàng EXIMBANK Tây Đô.	93,229,250,400	89,446,500,000
Ngân hàng HSBC.	46,000,000,000	11,100,000,000
Ngân hàng Vibank cà mau	50,000,000,000	0
Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Minh Hải.	0	0
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - Cà Mau.	29,365,745,323	0
Ngân hàng Sacombank Cà Mau.	64,352,623,916	0
Ngân hàng VCB Cà Mau.	224,584,539,237	193,519,664,557
- Nợ dài hạn đến hạn trả:	0	30,504,393,025
Cộng:	744,107,584,408	535,299,960,732
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
- Thuế giá trị gia tăng.	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu.	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.		1,097,225,713
- Thuế tài nguyên.	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân.	337,761,215	175,343,513
- Các loại thuế khác.	0	0
- Các loại phí, lệ phí và các khoản PNộp khác (Phạt VPHC theo BB Tira Thuế 2006-2009).		0
Cộng:	337,761,215	1,272,569,226
17- Chi phí phải trả:	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.	0	0
- Chi phí lãi vay trích trước.	31,204,833	731,089,926
- Chi phí khác trích trước .	0	0
- Phụ cấp theo lương của NLĐ.	0	357,783,896
- Chi phí sản xuất chung trích trước .	0	
- Chi phí bán hàng trích trước .	0	3,130,174,388
- Chi phí quản lý trích trước .	0	558,184,706
- .v.v...	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Kinh phí công đoàn.
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế.
- Phải trả về cổ phần hoá.
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng.
- Doanh thu chưa thực hiện.
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa.
- Cổ tức chưa chia.
- Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái.
- Các khoản phải trả khác.
- Phải thu khác (đã thu chưa trả).

Cộng:	31,204,833	4,777,232,916
	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
	3,089,170,939	1,116,077,082
	2,476,449,733	1,941,579,903
	1,218,052,491	639,400,417
	0	0
	0	0
	206,772,374	242,742,374
		0
	10,937,745,380	15,947,029,534
	6,156,683,620	2,832,609,124
	3,985,340,932	3,680,507,947

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ.
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.

Cộng:	28,070,215,469	26,399,946,381
	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
	0	0
	0	0
	0	0

20- Vay và nợ dài hạn:

- a.- Vay dài hạn:
- Vay ngân hàng.
 - Vay đối tượng khác.
 - Trái phiếu phát hành.
- b.- Nợ dài hạn:
- Thuê tài chính.
 - Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm).

Cộng:	0	0
	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
	56,210,434,501	9,204,059,625
	56,210,434,501	9,204,059,625
	0	0
	0	0
	0	156,150,684
	0	0
	0	156,150,684
Cộng:	56,210,434,501	9,360,210,309

c.- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn.	Năm nay.			Năm trước.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm.	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm.	0	0	0	0	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
 - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	382,987,285	382,987,285
Cộng:	382,987,285	382,987,285

- b.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

	<u>Cuối năm.</u>	<u>Đầu năm.</u>
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng:	0	0

22- Vốn chủ sở hữu:

a.- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu chủ:

Chỉ tiêu.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Cổ phiếu quỹ.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	Quỹ đầu tư phát triển.	Quỹ dự phòng tài chính.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ thưởng BGD điều hành Cty, Thưởng CBộ chủ chốt, Quỹ Đào tạo).	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	Cộng.
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Số dư đầu năm trước:	93,016,160,000	0	0	0	0	0	21,967,454,376	0	1,961,013,967	13,553,846,795	0	130,498,475,138
- Tăng vốn trong năm trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm.	0	0	0	0	0	20,867,818,849	1,468,470,551	0	1,615,317,605	29,369,411,010	0	53,321,018,015
- Thuế TNDN được miễn, trích bổ sung.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	21,951,810,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21,951,810,000
- Giảm vốn trong năm trước.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước.	0	0	0	0	0	23,230,067,751	0	0	0	0	0	23,230,067,751
- Chi quỹ trong năm.	0	0	0	0	0	0	21,951,810,000	0	722,336,100	7,489,199,808	0	30,163,345,908
- Chi cổ tức.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21,880,211,202	0	21,880,211,202
Số dư cuối năm trước:	114,967,970,000	0	0	0	0	(2,362,248,902)	1,484,114,927	0	2,853,995,472	13,553,846,795	0	130,497,678,292
Số dư đầu năm nay:	114,967,970,000	0	0	0	0	(2,362,248,902)	1,484,114,927	0	2,853,995,472	13,553,846,795	0	130,497,678,292
- Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	16,256,539,501	0	0	0	0	0	16,256,539,501
- Lãi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	40,184,390,894	0	40,184,390,894
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	13,894,290,599	0	0	0	0	0	13,894,290,599
- Trích lập quỹ.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi cổ tức.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	1,251,770,000	5,660,888,032	0	6,912,658,032
Số dư cuối năm nay:	114,967,970,000	0	0	0	0	0	1,484,114,927	0	1,602,225,472	48,077,349,656	0	166,131,660,055

b.- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- *Vốn góp của nhà nước.*
- *Vốn góp của các cổ đông khác.*

	<u>Cuối kỳ.</u>	<u>Đầu năm.</u>
	49,698,820,000	49,698,820,000
	65,269,150,000	65,269,150,000
Cộng:	114,967,970,000	114,967,970,000
	0	0

*- *Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:**- *Số lượng cổ phiếu quỹ:*

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ *Vốn góp đầu năm:*+ *Vốn góp tăng trong năm:*+ *Vốn góp giảm trong năm:*+ *Vốn góp cuối năm:*

- *Cổ tức, lợi nhuận được chia:*

Năm nay.Năm trước.

114,967,970,000

93,016,160,000

0

21,951,810,000

0

0

114,967,970,000

114,967,970,000

d.- Cổ tức:

- *Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*

đ.- Cổ phiếu:

- *Số lượng cổ phiếu đã phát hành:*

- *Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:*

+ *Cổ phiếu phổ thông:*+ *Cổ phiếu ưu đãi:*

- *Số lượng cổ phiếu được mua lại:*

+ *Cổ phiếu phổ thông:*+ *Cổ phiếu ưu đãi:*

- *Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:*

+ *Cổ phiếu phổ thông:*+ *Cổ phiếu ưu đãi:** *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*Cuối kỳ.Đầu năm.

11,496,797

11,496,797

11,496,797

11,496,797

11,496,797

11,496,797

0

0

11,496,797

11,496,797

11,496,797

11,496,797

10,000

10,000

e.- Các quỹ của doanh nghiệp:

+ *Quỹ đầu tư phát triển:*+ *Quỹ dự phòng tài chính:*+ *Quỹ khác thuộc vốn sở hữu chủ (Quỹ thưởng BGD, CBCC, Đtạo)*+ *Quỹ KT, PL (KT, PL, PL hình thành TSCĐ):** *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-

-

-

-

-

23- Nguồn kinh phí:

- *Nguồn kinh phí được cấp trong năm:*

- *Chi sự nghiệp:*

- *Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:*

Năm nay.Năm trước.

0

0

0

0

0

0

24- Tài sản thuê ngoài:

- (1) - *Giá trị tài sản thuê ngoài:*

- *Tài sản cố định thuê ngoài:*

- *Tài sản khác thuê ngoài:*

- (2) - *Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài*

sản không huỷ ngang theo các thời hạn:

- *Từ 1 năm trở xuống:*

- *Trên 1 năm đến 5 năm:*

- *Trên 5 năm:*

Cuối kỳ.Đầu năm.

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

VI.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(đơn vị tính: đồng)

	<u>Năm nay.</u>	<u>Năm trước.</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	1,081,074,889,054	1,300,625,682,226
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng (hàng hoá):	5,912,548,454	
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm):	1,075,162,340,600	1,300,625,682,226
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	0	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):	0	
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	0	
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời</i>		
<i>điểm lập báo cáo tài chính:</i>	0	
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	5,637,191,732	16,103,982,342
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	669,985,244	1,373,065,001
- Hàng bán bị trả lại:	4,549,963,348	13,790,390,401
- Giảm giá hàng bán:	417,243,140	940,526,940
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	
- Thuế xuất khẩu:	0	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	1,075,437,697,322	1,284,521,699,884
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá:	1,075,437,697,322	1,284,521,699,884
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	0	
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	<u>Năm nay.</u>	<u>Năm trước.</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	964,851,657,322	1,150,112,811,372
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của Bất động sản đầu tư đã bán:	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
Cộng:	964,851,657,322	1,150,112,811,372
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	<u>Năm nay.</u>	<u>Năm trước.</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	6,657,018,679	5,312,321,668
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	0	0
- Lãi bán ngoại tệ:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	31,918,454,602	11,864,743,389
- Lãi công trái.	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	0
Cộng:	38,575,473,281	17,177,065,057
30- Chi phí tài chính (Mã số 22):	<u>Năm nay.</u>	<u>Năm trước.</u>
- Lãi tiền vay:	28,645,053,039	22,912,808,844
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	11,952,296,569	11,801,686,567
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	z	1,031,416,327
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Chi phí tài chính khác:	0	0
Cộng:	40,597,349,608	35,745,911,738
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	<u>Năm nay.</u>	<u>Năm trước.</u>

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	4,408,752,938	5,723,063,900
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	4,408,752,938	5,723,063,900
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	Năm nay.	Năm trước.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	0	0
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay.	Năm trước.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1,309,530,115,765	1,311,468,135,515
+ Nguyên liệu chính.	1,080,769,020,395	
+ Hàng hóa (cá)	15,692,585	
+ Tái chế.	183,876,110,430	
+ VL dùng vào SX.	40,125,234,275	
+ CCDC dùng vào SX.	3,411,793,693	
+ VL dùng cho công tác bán hàng.	651,951,913	
+ CCDC dùng cho công tác bán hàng.	139,009,580	
+ VL dùng cho công tác quản lý.	140,461,552	
+ CCDC dùng cho công tác quản lý.	400,841,342	
- Chi phí nhân công:	40,795,575,774	50,230,471,760
+ CPPhí NCTT.	25,583,291,245	
+ CPPhí NVPX.	7,208,704,904	
+ CPPhí NVBH.	1,872,962,665	
+ CPPhí NVQL.	6,130,616,960	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	6,899,616,166	8,899,112,540
+ KH TSCĐ dùng cho sản xuất.	6,305,100,468	
+ KH TSCĐ dùng cho kinh doanh.	379,161,962	
+ KH TSCĐ dùng cho quản lý.	215,353,736	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	56,653,956,138	77,767,608,511
+ Chi phí dùng cho sản xuất.	10,326,201,494	
+ Chi phí dùng cho kinh doanh.	45,240,186,278	
+ Chi phí dùng cho quản lý.	1,087,568,366	
- Chi phí khác bằng tiền:	10,692,871,961	10,336,505,072
Cộng:	1,424,572,135,804	1,458,701,833,398

VII.- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	<u>Năm nay.</u>	<u>Năm trước.</u>
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị KD khác trong kỳ báo cáo:	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	0	0

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:

0

0

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:

0

0

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

-

-

-

VIII.- Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-

-

-

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-

-

-

3- Thông tin về các bên liên quan:

-

-

-

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

-

-

-

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-

-

-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

-

-

7- Những thông tin khác (3):

-

-

-

Lập, Ngày **25** tháng **10** năm **2010**.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC.

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

LŨ HỒNG LAM.

TRẦN QUỐC PHONG.

HỒ VĂN DÒN

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.